HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3896 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
về việc dừng học và xóa tên sinh viên khóa 40, sinh viên học chương trình thứ hai hết hạn học tập

---

Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành kèm theo Quyết định số 3777-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét dừng học và xóa tên sinh viên khóa 40, sinh viên học chương trình thứ hai hết hạn học tập ngày 19 tháng 10 năm 2026.

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Dừng học và xóa tên **208** sinh viên, các lớp đại học hệ đào tạo chính quy tập trung khóa 40 (2020 - 2024), sinh viên học chương trình thứ hai hết hạn học tập tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, do chưa hoàn thành chương trình đào tạo theo quy chế *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Quyền hạn và nghĩa vụ của sinh viên có tên tại điều 1 thực hiện theo Quy định số 3777-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các khoa, viện đào tạo, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc Học viện,
- Các đơn vị trong HV
- Các lớp, HCLHCT, K40,
- CTTĐT HV;
- Lưu VT, ĐT.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

DANH SÁCH DỪNG HỌC VÀ XÓA TÊN SINH VIÊN KHÓA 40 VÀ SINH VIÊN HỌC CHƯƠNG TRÌNH THỨ HAI HẾT HẠN HỌC TẬP

(Kèm theo Quyết định số 3896 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	Dân tộc	TBC tích lũy	Lý do	Ghi chú
1	1	2056030051	Đặng Thị Hải Yến	18/11/2002	ANH_K40		2.95	Nợ học phần: ĐC01005 - Tin học ứng dụng:F; Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Tin học	
2	2	2056030041	Hoàng Thị Phương Thảo	30/05/2002	ANH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
3	3	2056030011	Ngô Việt Cường	27/10/2002	ANH_K41	Kinh	2.90	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
4	4	2056020004	Phạm Thị Phương Anh	10/11/2002	BAOIN_K40		2.95	Nợ chứng chỉ: Giáo dục thể chất; Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
5	5	2056020047	Dư Phương Thảo	07/06/2002	BAOIN_K41	Kinh	3.07	Nợ học phần,Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
6	6	2050080039	Chu Hoàng Yến	09/02/2002	CNXHKH_K40	Kinh	1.97	Nợ học phần	
7	7	2050080003	Nguyễn Việt Anh	19/03/2002	CNXHKH_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
8	8	2050080031	Nguyễn Quyết	05/08/2002	CNXHKH_K40		2.22	Nợ học phần	
9	9	2055360024	Trương Ngọc Huyền	14/08/2002	CSC_K40	Kinh	2.52	Nợ học phần, Giáo dục thể chất; Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
10	10	2055360018	Đinh Gia Hân	26/01/2001	CSC_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
11	11	2055360052	Dương Đức Trung	03/04/2002	CSC_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
12	12	2055360031	Nguyễn Kim Ngân	09/04/2002	CSC_K40		2.41	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
13	13	2055360041	Ngô Khắc Phương	14/01/2002	CSC_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
14	14	2055310027	Vũ Bích Ngọc	23/12/2002	CTPT_K40A1	Kinh	1.81	Nợ học phần	
15	15	2055310037	Cao Trần Thanh Thúy	11/03/2002	CTPT_K40A1		1.88	Nợ học phần	
16	16	2055310018	Đỗ An Khánh	03/04/2002	CTPT_K40A1		1.43	Nợ học phần	
17	17	2055310009	Vũ Minh Châu	24/09/2002	CTPT_K40A1		1.94	Nợ học phần	
18	18	2055310026	Lê Xuân Nguyên Ngọc	26/10/2002	CTPT_K40A1		Ngừng học	Nợ học phần	
19	19	2055310034	Nguyễn Đình Thanh	06/11/2002	CTPT_K40A1		Ngừng học	Nợ học phần	
20	20	2055310067	Hạ Cao Kim Phụng	27/06/2002	CTPT_K40A2	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
21	21	2055310076	Đinh Phương Thảo	18/08/2002	CTPT_K40A2	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
22	22	2055310081	Đoàn Thế Trung	30/10/2002	CTPT_K40A2	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
23	23	2055280018	Trần Hồng Hạnh	25/08/2002	KT&QL(CLC)_K40	Kinh	2.89	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
24	24	2055280007	Trần Thị Kim Anh	03/03/2002	KT&QL(CLC)_K40	Kinh	2.85	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
25	25	2055280032	Bùi Bảo Phúc	14/01/2002	KT&QL(CLC)_K40	Kinh	3.15	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
26	26	2055280040	Chu Hà Tiên	20/07/2002	KT&QL(CLC)_K40	Kinh	2.98	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
27	27	2055280028	Trần Thanh Mai	29/01/2002	KT&QL(CLC)_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
28	28	2055280035	Nguyễn Văn Quân	30/10/2002	KT&QL(CLC)_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
29	29	2055280026	Hà Thành Long	21/01/2002	KT&QL(CLC)_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
30	30	2055280036	Phạm Đức Quốc	16/05/2002	KT&QL(CLC)_K41	Kinh	2.68	Nợ học phần	
31	31	2055290046	Nguyễn Phương Thảo	17/03/2002	KT&QL_K40	Kinh	2.68	Nợ học phần, Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
32	32	2051020010	Lê Ngọc Hà	11/03/2002	KTCT_K40		2.61	Nợ học phần	
33	33	2051020029	Nguyễn Thị Minh Ngọc	04/05/2002	KTCT_K40		1.65	Nợ học phần	
34	34	2051020005	Đỗ Mỹ Ngọc Châm	13/12/2002	KTCT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
35	35	2051020011	Trần Khánh Hạ	09/02/2002	KTCT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
36	36	2051020041	Nguyễn Thị Anh Trúc	09/08/2002	KTCT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	Dân tộc	TBC tích lũy	Lý do	Ghi chú
37	37	2051020033	Phùng Hoàng Phượng	21/04/2002	KTCT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
38	38	2050100062	Nguyễn Văn Vương	15/02/2002	LSĐ_K40	Kinh	2.61	Nợ chứng chỉ: Giáo dục thể chất	
39	39	2050100025	Vũ Việt Hoàng	13/12/2002	LSĐ_K40	Kinh	1.65	Nợ học phần	
40	40	2050100042	Đỗ Ngọc Nhi	18/11/2002	LSĐ_K40		2.43	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
41	41	2050100052	Phạm Thị Thu Thảo	15/11/2001	LSĐ_K40		2.27	Nợ học phần	
42	42	2050100031	Bùi Quang Khương	05/01/2002	LSĐ_K40		1.09	Nợ học phần	
43	43	2050100037	Nguyễn Thành Long	15/12/2000	LSĐ_K40		1.05	Nợ học phần	
44	44	2050100017	Hoàng Văn Hà	09/08/2002	LSĐ_K40		2.42	Nợ học phần	
45	45	2050100016	Lê Qúi Đôn	07/02/2002	LSĐ_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
46	46	2050100044	Bùi Thị Thùy Ninh	29/03/2002	LSĐ_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
47	47	2050100061	Phạm Tuấn Vũ	09/09/2002	LSĐ_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
48	48	2050100047	Trần Anh Quân	18/09/2002	LSĐ_K41	Kinh	0.41	Nợ học phần	
49	49	2056090026	Nguyễn Mai Linh	16/07/2002	MĐT(CLC)_K40		3.08	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
50	50	2056090033	Phạm Thu Nga	03/08/2002	MĐT(CLC)_K40		3.43	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
51	51	2056070029	Phạm Thị Thùy Linh	28/09/2002	MĐT_K40	Kinh	3.39	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
52	52	2056070035	Nguyễn Thị Yến Ly	12/09/2002	MĐT_K40		3.14	Nợ học phần	
53	53	2056070036	Phạm Kỳ Nam	31/07/2001	MĐT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
54	54	2056070042	Trần Thu Phương	11/07/2002	MĐT_K41	Mường	2.29	Nợ học phần	
55	55	2052010048	Nguyễn Thị Thảo	11/08/2002	NNA_K40	Kinh	2.86	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
56	56	2052010016	Nguyễn Phương Hà	05/07/2001	NNA_K40	Kinh	2.98	Nợ học phần	
57	57	2052010041	Đào Thị Diễm Quỳnh	13/09/2002	NNA_K40	Kinh	2.27	Nợ học phần	
58	58	2052010044	Nguyễn Thị Phương Thanh	30/09/2002	NNA_K40		3.22	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
59	59	2052010013	Bùi Cảnh Dương	24/10/2002	NNA_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
60	60	2056040026	Hoàng Thị Thu Hà	17/05/2002	PHATTHANH_K40	Tày	3.18	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
61	61	2056040007	Lộc Vân Anh	22/03/2002	PHATTHANH_K40		3.16	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
62	62	2056040051	Trần Phương Thảo	26/12/2002	PHATTHANH_K40		3.17	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
63	63	2056040003	Đỗ Trâm Anh	24/07/2002	PHATTHANH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
64	64	2051100006	Ngô Thùy Dung	26/04/2002	QC_K41		2.85	Nợ học phần	
65	65	2056110053	Nguyễn Ngọc Tuấn	27/02/2002	QHCT&TTQT_K40	Kinh	3.14	Nợ học phần	
66	66	2056110005	Phạm Nguyễn Công Anh	11/09/2002	QHCT&TTQT_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
67	67	2056110051	Phùng Trí Trung	08/11/2001	QHCT&TTQT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
68	68	2056140016	Nguyễn Vũ Hải Linh	09/12/2002	QHQT&TTTC(CLC)_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
69	69	2056140023	Đoàn Lâm Minh	26/10/2002	QHQT&TTTC(CLC)_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
70	70	2056140034	Lê Thị Hà Phương	26/08/2002	QHQT&TTTC(CLC)_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
71	71	2056140046	Dương Đình Hải Vy	17/01/2002	QHQT&TTTC(CLC)_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
72	72	2054030057	Nguyễn Quang Trung	28/02/2002	QLC_K40		0.98	Nợ học phần	
73	73	2054030005	Đỗ Hoàng Bách	19/03/2002	QLC_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
74	74	2054030046	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	27/04/2002	QLC_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
75	75	2054030056	Trịnh Thị Mỹ Trinh	01/07/2000	QLC_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
76	76	1755370008	Nguyễn Hà Bang	07/01/1999	QLHCNN_K40	Kinh	1.85	Nợ học phần	Thực hiện nghĩa VQS
77	77	2055370013	Bùi Anh Hiếu	18/09/2002	QLHCNN_K40	Kinh	1.66	Nợ học phần	Thực hiện nghĩa VQS

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	Dân tộc	TBC tích lũy	Lý do	Ghi chú
78	78	2055370001	Lã Hoài Anh	26/10/2002	QLHCNN_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
79	79	2055370003	Nguyễn Ngọc Anh	07/09/2002	QLHCNN_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
80	80	2055370059	Nguyễn Thị Thu Trang	29/07/2001	QLHCNN_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
81	81	2055300057	Lương Hữu Việt	23/04/2002	QLHĐTTVH_K40	Kinh	2.41	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
82	82	2055300030	Lê Diệu Linh	19/02/2002	QLHĐTTVH_K40	Kinh	2.17	Nợ học phần	
83	83	2055300039	Trần Tuấn Nghĩa	22/08/2002	QLHĐTTVH_K40		0.65	Nợ học phần	
84	84	2055300029	Hoàng Gia Linh	08/09/2002	QLHĐTTVH_K40		1.68	Nợ học phần	
85	85	2055300004	Mai Bảo Anh	15/02/2002	QLHĐTTVH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
86	86	2055300013	Trần Thế Anh	07/06/2002	QLHĐTTVH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
87	87	2055300022	Trần Thu Hiền	07/12/2002	QLHĐTTVH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
88	88	2055300060	Nguyễn Thúy Vy	10/11/2002	QLHĐTTVH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
89	89	2055270051	Trần Đình Tùng	20/09/2002	QLKT_K40A1	Kinh	2.29	Nợ học phần	
90	90	2055270009	Nguyễn Văn Đạt	12/11/2002	QLKT_K40A1		2.65	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
91	91	2055270049	Nguyễn Hoàng Trung	10/10/2002	QLKT_K40A1		Ngừng học	Nợ học phần	
92	92	2055270073	Phạm Thị Hoa	21/03/2002	QLKT_K40A2	Kinh	2.43	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
93	93	2055270083	Nguyễn Đức Minh	14/11/2002	QLKT_K40A2		Ngừng học	Nợ học phần	
94	94	2055270052	Trịnh Minh Tùng	17/06/2002	QLKT_K41	Kinh	1.50	Nợ học phần	
95	95	2055320045	Ngôn Hoàng Tiệp	26/12/2002	QLXH_K40	Tày	2.50	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
96	96	2055320011	Nguyễn Linh Chi	20/12/2002	QLXH_K40	Kinh	2.62	Nợ học phần, Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
97	97	2055320026	Nguyễn Vũ Thủy Linh	11/10/2002	QLXH_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
98	98	2055320036	Vũ Thị Hà Phương	29/08/2002	QLXH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
99	99	2056060016	Lò Đức Mạnh	23/05/2002	QUAYPHIM_K40	Thái	Ngừng học	Nợ học phần	
100	100	2056060005	Nguyễn Văn Đức	01/09/2002	QUAYPHIM_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
101	101	2056060027	Phạm Đức Thắng	13/01/2002	QUAYPHIM_K40		2.50	Nợ học phần	
102	102	2056060003	Mai Trung Dũng	13/02/2002	QUAYPHIM_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
103	103	2056060014	Nguyễn Tùng Long	12/04/2002	QUAYPHIM_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
104	104	2056080004	Vi Hải Anh	06/06/2002	TH(CLC)_K40	Mường	3.45	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
105	105	2056080039	Trần Ngọc Phương Quỳnh	22/03/2002	TH(CLC)_K40	Kinh	3.15	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
106	106	2056080050	Nguyễn Lê Hoàng Yến	21/04/2002	TH(CLC)_K40	Kinh	3.50	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
107	107	2056080017	Vũ Thảo Hương	28/07/2002	TH(CLC)_K40	Kinh	3.07	Nợ học phần	
108	108	2056080037	Trần Hoàng Hồng Nhung	18/11/2002	TH(CLC)_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
109	109	2050010045	Trần Thị Hoài Thu	11/01/2002	TRIET_K40	Kinh	2.70	Nợ học phần	
110	110	2050010056	Đinh Anh Vũ	16/04/2000	TRIET_K40	Kinh	3.04	Nợ chứng chỉ: Giáo dục thể chất	
111	111	2050010046	Nguyễn Lâm Phương Thủy	06/12/2002	TRIET_K40	Kinh	1.02	Nợ học phần	
112	112	2050010026	Trang Hà Linh	25/10/2002	TRIET_K40	Kinh	1.46	Nợ học phần	
113	113	2050010016	Nguyễn Thanh Hằng	03/01/2002	TRIET_K40	Kinh	1.69	Nợ học phần	
114	114	2050010037	Nguyễn Thu Phúc	24/06/2001	TRIET_K40	Kinh	2.63	Nợ học phần, Chuẩn đầu ra Tin học	
115	115	2050010031	Nguyễn Huyền Nhi	01/12/2002	TRIET_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
116	116	2050010033	Nguyễn Yến Nhi	30/11/2002	TRIET_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
117	117	2050010039	Đặng Bích Phượng	30/09/2002	TRIET_K40		0.59	Nợ học phần	
118	118	2050010010	Lưu Phương Bắc	12/05/2002	TRIET_K40		1.05	Nợ học phần	

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	Dân tộc	TBC tích lũy	Lý do	Ghi chú
119	119	2050010034	Nguyễn Khánh Phi	08/10/2002	TRIET_K40		2.51	Nợ học phần,Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
120	120	2050010001	Bùi Trần Thùy Anh	31/03/2002	TRIET_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
121	121	2050010048	Cao Thị Trang	07/12/2001	TRIET_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
122	122	2056050040	Đỗ Hà Ngọc	08/11/2002	TRUYENHINH_K40	Kinh	3.07	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
123	123	1956050059	Lò Thị Hoàng Yến	19/08/2001	TRUYENHINH_K40		2.89	Nợ học phần	
124	124	2056050020	Lê Thị Quỳnh Hoa	04/06/2002	TRUYENHINH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
125	125	2055380012	Hàn Mạnh Duy	06/02/2002	TTCS_K40	Kinh	1.89	Nợ học phần	
126	126	2055380011	Nguyễn Quý Dân	24/07/2001	TTCS_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
127	127	2055380004	Nguyễn Hoàng Anh	07/12/2002	TTCS_K41		Ngừng học	Nợ học phần	
128	128	2051050105	Triệu Thị Viện	04/09/2002	TTĐC_K40A2	Dao	3.06	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
129	129	2051050059	Nguyễn Quỳnh Anh	06/05/2002	TTĐC_K40A2	Kinh	3.07	Nợ học phần	
130	130	2051050089	Nguyễn Thị Tú Ngọc	21/10/2002	TTĐC_K40A2	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
131	131	2051050083	Phạm Thị Khánh Ly	15/12/2002	TTĐC_K40A2		Ngừng học	Nợ học phần	
132	132	2051040025	Nguyễn Nhật Lệ	26/02/2002	TTĐPT_K40	Tày	3.17	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
133	133	2051040045	Phan Thị Thu Thảo	17/04/2002	TTĐPT_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
134	134	2051040009	Vũ Minh Đức	24/05/2002	TTĐPT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
135	135	2051040035	Lê Nghĩa Phú	19/10/2002	TTĐPT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
136	136	2051040018	Đỗ Thị Thu Hương	22/09/2002	TTĐPT_K41	Kinh	3.24	Nợ học phần	
137	137	2055330025	Mai Xuân Thắng	24/11/2002	TTHCM_K40	Kinh	2.87	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
138	138	2055330008	Đặng Thị Ngọc Giang	28/10/2002	TTHCM_K40		1.53	Nợ học phần	
139	139	2055330014	Phạm Thị Hải Hường	08/01/2002	TTHCM_K40		0.71	Nợ học phần	
140	140	2055330019	Phan Đức Minh	17/04/2002	TTHCM_K40		1.63	Nợ học phần	
141	141	2055330026	Đỗ Tuấn Thành	05/10/2002	TTHCM_K40		1.87	Nợ học phần	
142	142	2056160038	Lê Ngọc Trang	14/07/2002	TTMKT (CLC)_K40A1	Kinh	2.97	Nợ học phần	
143	143	2056160021	Kiều Thị Ánh Lệ	28/03/2002	TTMKT (CLC)_K40A1		3.20	Nợ học phần	
144	144	2056160005	Bùi Lê Minh Ánh	04/11/2002	TTMKT (CLC)_K40A1		2.74	Nợ học phần	
145	145	2056160023	Vũ Mỹ Linh	19/06/2002	TTMKT (CLC)_K40A1		Ngừng học	Nợ học phần	
146	146	2056160034	Lê Lan Thanh	19/12/2002	TTMKT (CLC)_K40A1		Ngừng học	Nợ học phần	
147	147	2056160048	Vũ Quang Anh	15/12/2002	TTMKT (CLC)_K40A2		3.67	Nợ học phần	
148	148	2056160068	Phạm Kiều Khánh Linh	01/06/2002	TTMKT (CLC)_K40A2		Ngừng học	Nợ học phần	
149	149	2051070017	Trần Phương Hạnh	07/12/2002	TTQT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
150	150	2051070018	Nguyễn Minh Hiền	21/05/2002	TTQT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
151	151	2055350036	Nguyễn Đức Mạnh	28/08/2002	VHPT_K40	Kinh	2.92	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
152	152	2055350029	Trần Thùy Linh	01/05/2002	VHPT_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
153	153	2055350047	Nguyễn Xuân Thắng	17/03/2002	VHPT_K40		2.58	Nợ học phần	
154	154	2055350037	Nguyễn Trà Mi	03/12/2002	VHPT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
155	155	2055350048	Khuất Phương Thảo	09/06/2002	VHPT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
156	156	2055350026	Đoàn Minh Khánh	20/05/1999	VHPT_K41	Kinh	2.70	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
157	157	2058020034	Phạm Trà My	14/12/2002	XBĐT_K40	Kinh	3.03	Nợ học phần, Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ	
158	158	2058020057	Phạm Ngọc Tuấn	11/05/2002	XBĐT_K40	Kinh	2.92	Nợ chứng chỉ: Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ; Chuẩn đầu ra Tin học	
159	159	2058020054	Đặng Thùy Trang	21/06/2002	XBĐT_K40		2.18	Nợ học phần	

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	Dân tộc	TBC tích lũy	Lý do	Ghi chú
160	160	2058020009	Bùi Ngọc Diệp	20/08/2002	XBĐT_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
161	161	2058020042	Nguyễn Thị Thu Phương	18/06/2002	XBĐT_K41	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
162	162	2053010054	Đỗ Cẩm Thương	05/02/2002	XHH_K40	Kinh	Ngừng học	Nợ học phần	
163	163	2053010018	Đỗ Thu Hà	01/05/2000	XHH_K40		Ngừng học	Nợ học phần	
	TT	**Mã SV**	**Họ tên**	**Lớp**	**Chuyên ngành N1**	**Khóa học N1**	**Khóa học N2**	**Chuyên ngành N2**	**Ghi chú**
164	1	2050010002	Cao Nguyễn Quốc Anh	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	40	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	
165	2	2050010006	Trần Thu Anh	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
166	3	2050010019	Kim Minh Huy	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
167	4	2050010024	Nguyễn Xuân Khoa	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	43	Báo mạng điện tử	
168	5	2050010038	Nguyễn Thị Bích Phương	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	40	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	
169	6	2050010050	Vũ Thị Phương Trang	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	40	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	
170	7	2050010051	Lê Thiện Thanh Trúc	TRIET_K40	Triết học Mác – Lênin	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
171	8	2050100002	Lê Quế Anh	LSĐ_K40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40	40	Báo phát thanh	
172	9	2050100034	Lê Ngọc Thùy Linh	LSĐ_K40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40	41	Báo Truyền hình	
173	10	2050100040	Trần Nhật Nam	LSĐ_K40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40	40	Báo in	
174	11	2050100050	Đặng Hải Thành	LSĐ_K40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40	40	Báo Truyền hình	
175	12	2050100057	Nguyễn Huyền Trang	LSĐ_K40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	40	40	Báo Truyền hình	
176	13	2051010011	Phạm Thị Hương Giang	CTXH_K40	Công tác xã hội	40	40	Báo mạng điện tử	
177	14	2051020008	Đinh Quang Duy	KTCT_K41	Kinh tế chính trị	41	41	Báo Truyền hình	
178	15	2051020035	Lưu Mai Anh Sơn	KTCT_K40	Kinh tế chính trị	40	40	Báo mạng điện tử	
179	16	2051020038	Đỗ Thị Trang	KTCT_K40	Kinh tế chính trị	40	40	Báo mạng điện tử	
180	17	2051070036	Đào Minh Tâm	TTQT_K40	Truyền thông quốc tế	40	40	Báo Truyền hình	
181	18	2052010001	Nguyễn Thị An	NNA_K40	Biên dịch ngôn ngữ Anh	40	40	Báo Truyền hình	
182	19	2052010003	Nguyễn Đức Anh	NNA_K40	Biên dịch ngôn ngữ Anh	40	41	Biên dịch ngôn ngữ Anh	
183	20	2052020032	Vương Ngọc Phước	XDĐ_K40	Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước	40	40	Chính trị phát triển	
184	21	2053010029	Nguyễn Khánh Linh	XHH_K40	Xã hội học	40	40	Truyền thông quốc tế	
185	22	2053010047	Hoàng Phương Thảo	XHH_K40	Xã hội học	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
186	23	2054030026	Nguyễn Trường Khôi	QLC_K40	Quản lý công	40	40	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	
187	24	2055270088	Nguyễn Thị Thảo Nhi	QLKT_K40A2	Quản lý kinh tế	40	40	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	
188	25	2055270093	Hoàng Thị Thắm	QLKT_K40A2	Quản lý kinh tế	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
189	26	2055270101	Nguyễn Thị Thu Trang	QLKT_K40A2	Quản lý kinh tế	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
190	27	2055300051	Trần Lê Phương Thảo	QLHĐTTVH_K40	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	40	40	Quay phim truyền hình	
191	28	2055310004	Nguyễn Phương Anh	CTPT_K40A1	Chính trị phát triển	40	40	Báo phát thanh	
192	29	2055310007	Lương Đình Bách	CTPT_K40A1	Chính trị phát triển	40	40	Quảng cáo	
193	30	2055310032	Nguyễn Hà Sĩ	CTPT_K40A1	Chính trị phát triển	40	40	Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	
194	31	2055310079	Nguyễn Thị Phương Thúy	CTPT_K40A2	Chính trị phát triển	40	40	Quảng cáo	

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	Dân tộc	TBC tích lũy	Lý do	Ghi chú
195	32	2055320001	Hà Đường An	QLXH_K40	Quản lý xã hội	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
196	33	2055320005	Nguyễn Mỹ Anh	QLXH_K40	Quản lý xã hội	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
197	34	2055320016	Quản Trọng Hải	QLXH_K40	Quản lý xã hội	40	40	Báo mạng điện tử	
198	35	2055330020	Nguyễn Văn Phong	TTHCM_K40	Tư tưởng Hồ Chí Minh	40	40	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	
199	36	2055360012	Phạm Thành Công	CSC_K40	Chính sách công	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
200	37	2055360019	Phạm Thị Minh Hằng	CSC_K40	Chính sách công	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
201	38	2055360034	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	CSC_K40	Chính sách công	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
202	39	2055360039	Nguyễn Ngọc Phương Nhi	CSC_K40	Chính sách công	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
203	40	2055370063	Tống Thành Văn	QLHCNN_K40	Quản lý hành chính nhà nước	40	40	Báo in	
204	41	2055380039	Nguyễn Thị Hồng Nhung	TTCS_K40	Truyền thông chính sách	40	40	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	
205	42	2055380054	Vũ Thu Trang	TTCS_K40	Truyền thông chính sách	40	40	Sản phẩm truyền thông đại chúng	
206	43	2056020035	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	BAOIN_K40	Báo in	40	40	Biên dịch ngôn ngữ Anh	
207	44	2056110018	Nguyễn Thái Hoàng	QHCT&TTQT_K40	Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	40	40	Biên dịch ngôn ngữ Anh	
208	45	2056110051	Phùng Trí Trung	QHCT&TTQT_K40	Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	40	40	Biên dịch ngôn ngữ Anh	

Tổng: 208 sinh viên

Sinh viên ngừng học: 72 sinh viên

Sinh viên đang học 91 sinh viên

Sinh viên học chương trình thứ hai 45 sinh viên